

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
HỌC KỲ II - NĂM HỌC: 2020-2021

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS	Học Lực														Hạnh Kiểm													
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Không đánh giá (*)		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Không đánh giá (*)			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Toàn trường			386	36	9.33	191	49.48	156	40.41	3	0.78	0	0	383	99.22	0	0	345	89.38	41	10.62	0	0	0	0	386	100	0	0		
1	Khối 6		93	7	7.53	45	48.39	40	43.01	1	1.08	0	0	92	98.92	0	0	89	95.7	4	4.3	0	0	0	0	93	100	0	0		
1.1	6A	Đàm Thị Ngọc Tâm	28	7	25	20	71.43	1	3.57	0	0	0	0	28	100	0	0	27	96.43	1	3.57	0	0	0	0	28	100	0	0		
1.2	6B	Vũ Thị Hồng	32	0	0	13	40.63	18	56.25	1	3.13	0	0	31	96.88	0	0	31	96.88	1	3.13	0	0	0	0	32	100	0	0		
1.3	6C	Trần Thị Hạnh	33	0	0	12	36.36	21	63.64	0	0	0	0	33	100	0	0	31	93.94	2	6.06	0	0	0	0	33	100	0	0		
2	Khối 7		101	14	13.86	54	53.47	33	32.67	0	0	0	0	101	100	0	0	87	86.14	14	13.86	0	0	0	0	101	100	0	0		
2.1	7A	Đỗ Hương Thảo	33	10	30.3	20	60.61	3	9.09	0	0	0	0	33	100	0	0	30	90.91	3	9.09	0	0	0	0	33	100	0	0		
2.2	7B	Ngô Thị Thanh Hương	34	3	8.82	19	55.88	12	35.29	0	0	0	0	34	100	0	0	28	82.35	6	17.65	0	0	0	0	34	100	0	0		
2.3	7C	Hà Thị Luận	34	1	2.94	15	44.12	18	52.94	0	0	0	0	34	100	0	0	29	85.29	5	14.71	0	0	0	0	34	100	0	0		
3	Khối 8		92	11	11.96	53	57.61	26	28.26	2	2.17	0	0	90	97.83	0	0	76	82.61	16	17.39	0	0	0	0	92	100	0	0		
3.1	8A	Nguyễn Thị Thu Hà	30	8	26.67	22	73.33	0	0	0	0	0	0	30	100	0	0	28	93.33	2	6.67	0	0	0	0	30	100	0	0		
3.2	8B	Lê Thu Tâm	32	2	6.25	18	56.25	12	37.5	0	0	0	0	32	100	0	0	25	78.13	7	21.88	0	0	0	0	32	100	0	0		
3.3	8C	Đào Hồng Lan	30	1	3.33	13	43.33	14	46.67	2	6.67	0	0	28	93.33	0	0	23	76.67	7	23.33	0	0	0	0	30	100	0	0		
4	Khối 9		100	4	4	39	39	57	57	0	0	0	0	100	100	0	0	93	93	7	7	0	0	0	0	100	100	0	0		
4.1	9C	Nguyễn Thị Hiền	34	4	11.76	22	64.71	8	23.53	0	0	0	0	34	100	0	0	34	100	0	0	0	0	0	0	34	100	0	0		
4.2	9A	Dương Thị Tuyết Nhung	33	0	0	11	33.33	22	66.67	0	0	0	0	33	100	0	0	30	90.91	3	9.09	0	0	0	0	33	100	0	0		
4.3	9B	Trần Thị Hà Anh	33	0	0	6	18.18	27	81.82	0	0	0	0	33	100	0	0	29	87.88	4	12.12	0	0	0	0	33	100	0	0		

(*) : Bao gồm các học sinh được miễn giảm hoặc chưa đánh giá